CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHƠN TRẠCH
Địa chỉ: Đường số 7, KĐT Đông Sài Gòn, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai.

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	2 - 3
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 04 năm 2015	4
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	5
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 04 năm 2015	6 – 22

****

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHƠN TRẠCH
Địa chỉ: Đường số 7, KĐT Đông Sài Gòn, xã Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**361.041.487.288**	**128.740.684.747**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.725.560.219**	**5.494.322.246**
1. Tiền	111	V.01	4.725.560.219	1.494.322.246
2. Các khoản tương đương tiền	112			4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**301.115.854.539**	**85.791.426.698**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	780.218.106	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.205.069.423	1.340.721.868
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		187.903.840.107	
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	106.232.237.903	84.456.215.830
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	-5.511.000	-5.511.000
IV. Hàng tồn kho	**140**		**53.538.729.356**	**36.953.380.713**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	53.538.729.356	36.953.380.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.661.343.174**	**501.555.090**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	182.532.035	212.237.990
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.252.868.945	286.859.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		225.942.194	2.457.415
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.431.183.845.242**	**1.712.148.898.144**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**181.260.000**	**385.725.100.107**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.08		385.543.840.107
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.09	181.260.000	181.260.000
II. Tài sản cố định	**220**		**16.685.573.275**	**9.704.623.751**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	16.685.573.275	9.704.623.751
Nguyên giá	222		26.735.711.313	17.803.961.313
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-10.050.138.038	-8.099.337.562
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.375.777.068.125**	**1.249.857.089.882**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.06	1.375.777.068.125	1.249.857.089.882
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**38.403.562.761**	**66.272.819.619**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11		28.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	38.403.562.761	38.302.592.761
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-29.773.142
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**136.381.081**	**589.264.785**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	136.381.081	589.264.785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.792.225.332.530**	**1.840.889.582.891**

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.122.417.543.396**	**1.175.467.454.791**
I. Nợ ngắn hạn			**172.062.182.263**	**170.124.338.681**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	20.089.838.730	1.484.303.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	14.306.651.398	847.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	78.372.878	23.952.390
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1.940.053.390	31.678.790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	63.667.226.029	167.070.576.380
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.260.203.889	1.281.551.265
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	70.000.000.000	
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		719.835.949	231.429.167
II. Nợ dài hạn	**330**		**950.355.361.133**	**1.005.343.116.110**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.18	45.355.361.133	5.343.116.110
3. Phải trả dài hạn khác	337		5.000.000.000	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	900.000.000.000	1.000.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**669.807.789.134**	**665.422.128.100**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**669.807.789.134**	**665.422.128.100**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-4.710.000.000	-4.710.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.208.428.424	2.720.021.642
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.309.360.710	7.412.106.458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.412.106.458	16.673.869.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.897.254.252	-9.261.762.758
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.792.225.332.530**	**1.840.889.582.891**

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Khương Nguyễn Đức Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHƠN TRẠCH

Nguyễn Văn Hồng

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04/2015		Lũy kế đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.327.365.629	8.541.905.458	10.473.044.985	12.852.262.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.327.365.629	8.541.905.458	10.473.044.985	12.852.262.484
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	820.101.721	7.256.407.132	6.263.972.594	10.487.945.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.507.263.908	1.285.498.326	4.209.072.391	2.364.317.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.565.782.920	5.360.422	14.685.597.460	25.762.629
7. Chi phí tài chính	22		-29.251.262	-49.336.935	-29.773.142	(359.914)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.04	384.299.974	778.412.679	1.987.303.529	2.910.589.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	4.124.419.999	1.897.945.467	12.067.771.411	8.765.330.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.593.578.117	(1.336.162.463)	4.869.368.053	(9.285.480.013)
11. Thu nhập khác	31	VI.06		7.898.008	17.471.764	214.748.455
12. Chi phí khác	32	VI.07	-		2.772.001	191.031.200
13. Lợi nhuận khác	40		-	7.898.008	14.699.763	23.717.255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.593.578.117	(1.328.264.455)	4.884.067.816	(9.261.762.758)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.593.578.117	(1.328.264.455)	4.884.067.816	(9.261.762.758)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	146	(20)	59	(141)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	146	(20)	59	(141)

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Khương Nguyễn Đức Huy	*Nguyễn Văn Hồng*

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*4.884.067.816*	*-9.261.762.758*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.10	1.950.800.476	1.998.832.403
- Các khoản dự phòng	03		-29.773.142	-359.914
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-14.685.597.460	(25.762.629)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*-7.880.502.310*	*-7.289.052.898*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-35.832.406.994	-2.357.700.300
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-142.505.326.886	-98.312.900.011
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp).	11		-23.238.318.177	35.979.040.297
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		482.589.659	2.098.143.894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-223.484.779	-41.094.739
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-10.000.000	-1.041.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*-209.207.449.487*	*-70.964.563.757*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-8.931.750.000	
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		197.640.000.000	72.551.975.193
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-100.970.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		48.000.000.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.131.407.460	25.762.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*238.738.687.460*	*72.577.737.822*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-30.000.000.000	
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-300.000.000	*-252.500.000*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*-30.300.000.000*	*-252.500.000*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	*50*		*-768.762.027*	*1.360.674.065*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*	V.01	*5.494.322.246*	*4.133.648.181*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	*70*	V.01	*4.725.560.219*	*5.494.322.246*

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Khương Nguyễn Đức Huy	*Nguyễn Văn Hồng*

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, Sản xuất - chế biến, Dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà, bất động sản, khu vui chơi giải trí, hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp...; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi...; Khai thác, mua bán đất đá, sỏi; Sản xuất, mua bán cây giống, cây kiểng, hoa các loại; Trồng và chăm sóc cây cao su, chế biến mủ cao su, bán buôn cao su.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Hoạt động chính của Công ty trong năm là tập trung chủ yếu vào hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phú Thạnh – Long Tân.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là năm tài chính thứ 11 của Công ty.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác.

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Tài sản ngắn hạn khác

Các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

7. Các khoản phải thu dài hạn

Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác.

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 10
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

9. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn là giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo, mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

11. Tài sản dài hạn khác

Tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo bao gồm: Chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn và tài sản dài hạn khác.

12. Nợ ngắn hạn

Tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả...

13. Nợ dài hạn

Tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính dài hạn...

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của bao gồm các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá..., trong đó:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất và xây dựng.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt

động kinh doanh có lãi.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.
Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2014: 21.246 VND/USD
31/12/2015: 21.890 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	31.356.905	17.044.066
Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn	4.694.203.314	1.477.278.180
Các khoản tương đương tiền (*)		4.000.000.000
Cộng	**4.725.560.219**	**5.494.322.246**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thầu phụ thi công cảnh quan	780.218.106	
Cộng	**780.218.106**	**0**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn và dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.205.069.423	1.340.721.868
Trả trước cho người bán dài hạn		
Cộng	**6.205.069.423**	**1.340.721.868**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu	45.546.325.170	16.586.675.871
Tạm ứng cổ tức năm 2011 theo NQ ĐHCĐ 2012	25.657.160.000	25.657.160.000
Phải thu chuyển nhượng CP Đại Á	554.190.000	42.000.000.000
Phải thu chuyển nhượng CP Phước Tân	34.000.000.000	
Tạm ứng chi phí công tác cho nhân viên	452.514.395	194.161.258
Phải thu khác	22.048.338	18.218.701
Cộng	**106.232.237.903**	**84.456.215.830**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm trở lên không có khả năng thu hồi.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	12.404.984.297	12.746.523.775
Công cụ, dụng cụ	115.885.531	73.585.531
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.381.051.644.967	1.254.802.059.493
Thành phẩm (cao su RSS3)	7.461.745.415	2.162.326.697
Hàng hóa (cây cao su)	28.281.537.271	17.025.975.099
Cộng	**1.429.315.797.481**	**1.286.810.470.595**

(*) Trong đó, chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của vườn ươm, RSS3	5.274.576.842	4.944.969.611
Chi phí đầu tư dự án KDC Phú Thạnh - Long Tân	1.363.712.904.279	1.248.259.896.385
- Quyền sử dụng đất KDC Phú Thạnh - Long Tân	802.667.521.845	772.530.418.118
- Chi phí đầu tư xây dựng KDC Phú Thạnh - Long	557.273.883.415	472.281.569.001
- Khu nhà ở Lilama	3.771.499.019	3.447.909.266
Chi phí truyền thông, tiếp thị bán hàng	12.064.163.846	1.597.193.497
Cộng	**1.381.051.644.967**	**1.254.802.059.493**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối năm
CPTT ngắn hạn	**212.237.990**	**1.833.579.619**	**-1.863.285.574**	**182.532.035**
Bộ phận VP Cty	0	102.213.173	-16.633.711	85.579.462
Bộ phận SX cao su	174.570.926	1.641.711.922	-1.756.120.710	60.162.138
Bộ phận cây xanh	37.667.064	75.010.888	-86.180.244	26.497.708
Bộ phận CNTp.HCM		14.643.636	-4.350.909	10.292.727
CPTT dài hạn	**589.264.785**	**91.990.757**	**-544.874.461**	**136.381.081**
Bộ phận VP Cty	203.462.928	83.990.757	-154.263.524	133.190.161
Bộ phận SX cao su	1.935.609	8.000.000	-6.744.689	3.190.920
Bộ phận CNTp.HCM	383.866.248		-383.866.248	0
Cộng	**801.502.775**	**1.925.570.376**	**-2.408.160.035**	**318.913.116**

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay ngắn hạn	187.903.840.107	
Cho vay dài hạn (*)		385.543.840.107
Cộng	**187.903.840.107**	**385.543.840.107**

(*) Khoản cho Tổng Công ty Tín Nghĩa vay có thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng chuyển qua trình bày tại chỉ tiêu cho vay ngắn hạn, lãi suất tại thời điểm 31/12/2015 là 9,625%/năm.

9. Phải thu dài hạn khác

Tiền đặt cọc thuê văn phòng Chi nhánh TP .HCM.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.203.377.897	455.111.363	4.816.922.372	328.549.681	17.803.961.313
Tăng trong kỳ	700.000.000	2.465.000.000	5.766.750.000	-	8.931.750.000
- Mua sắm trong kỳ	*700.000.000*	*2.465.000.000*	*5.766.750.000*		8.931.750.000
- ĐTXDCB hoàn thành trong					-
- Phân loại, trình bày lại				-	-
Số giảm trong kỳ	-				-
- Phân loại, trình bày lại					-
- Thanh lý trong kỳ					
Số cuối năm	**12.903.377.897**	**2.920.111.363**	**10.583.672.372**	**328.549.681**	**26.735.711.313**
Trong đó					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.468.098.062	436.322.363	2.909.897.768	285.019.369	8.099.337.562
Khấu hao trong kỳ	1.249.367.068	18.789.000	658.900.608	23.743.800	1.950.800.476
Thanh lý trong kỳ					0
Số cuối năm	**5.717.465.130**	**455.111.363**	**3.568.798.376**	**308.763.169**	**10.050.138.038**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.735.279.835	18.789.000	1.907.024.604	43.530.312	9.704.623.751
Số cuối năm	**7.185.912.767**	**2.465.000.000**	**7.014.873.996**	**19.786.512**	**16.685.573.275**

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư mua 4.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần XD & TM Phước Tân với tổng giá trị là 28.000.000.000 đồng và nắm giữ 40% vốn điều lệ của Công ty này.

Ngày 28/12/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần trên cho Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư liên doanh, liên kết		28.000.000.000
Cộng	**0**	**28.000.000.000**

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp tác đầu tư với Cty CP Phương Đông	28.374.844.444	28.374.844.444
Hợp tác đầu tư với Cty TNHH Hoàng Trạch	10.028.718.317	9.927.748.317
Cộng	**38.403.562.761**	**38.302.592.761**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	20.089.838.730	1.484.303.489
Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	**20.089.838.730**	**1.484.303.489**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		419.183.966	419.183.966	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	23.952.390	171.608.987	161.490.549	34.070.828
Thuế nhà đất		360.687.146	360.687.146	-
Thuế tài nguyên		109.227.462	64.925.412	44.302.050
Các loại thuế khác		541.900.000	541.900.000	-
Cộng	**23.952.390**	**1.602.607.561**	**1.548.187.073**	**78.372.878**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cây xanh, cây cao su, mủ cao su chưa qua chế biến: Không chịu thuế
- Mủ cao su đã qua sơ chế: 5%
- Xây dựng: 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.884.067.816	(9.261.762.758)
Các khoản điều chỉnh tăng	390.174.802	384.902.914
- *Chi phí không hợp lệ*	*390.174.802*	*384.902.914*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	5.274.242.618	(8.876.859.844)
Bù lỗ các năm trước	(5.274.242.618)	
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(2.457.415)	38.637.324
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(223.484.779)	(41.094.739)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(225.942.194)**	**(2.457.415)**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Lương công nhân thuê ngoài, làm thêm giờ tháng 12/2015 và lương bổ sung năm 2015 còn phải trả cho người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	63.667.226.029	167.034.398.785
Trích trước tiền lương nghỉ phép của CB.NV		36.177.595
Cộng	**63.667.226.029**	**167.070.576.380**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	10.730.340	12.562.558
Bảo hiểm xã hội	8.093.244	183.759.831
Bảo hiểm y tế	1.463.043	29.331.978
Bảo hiểm thất nghiệp	724.621	13.082.257
Tiền đặt cọc mua đất	700.000.000	430.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	210.600.000	510.600.000
Phải trả phải nộp khác	328.592.641	102.214.641
Cộng	**1.260.203.889**	**1.281.551.265**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn và dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**14.306.651.398**	**847.200**
Khoản tiền thu trước của khách hàng mua đất sỏi đỏ	61.382.950	847.200
Khoản tiền thu trước của khách hàng theo hợp đồng chuyển nhượng QSD đất (*).	14.245.268.448	
Người mua trả tiền trước dài hạn	**45.355.361.133**	**5.343.116.110**
Khoản tiền thu trước của khách hàng theo hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng nhà ở.	45.355.361.133	5.343.116.110
	59.662.012.531	**5.343.963.310**

(*) Số tiền thu của khách hàng theo các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà Công ty có nghĩa vụ bàn giao lô đất, tiến hành thủ tục công chứng, sang tên và đề nghị cấp GCNQSDĐ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

Trái phiếu phát hành với mệnh giá 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 5 năm để đầu tư vào dự án khu dân cư Đông Sài Gòn (trước đây là KDC Phú Thạnh – Long Tân). Tài sản thế chấp là quyền sử dụng 700.522 m^2 đất ở lâu dài (có thu tiền sử dụng đất). Chi tiết như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Đã mua lại trong năm	Nợ gốc còn lại cuối năm
Đợt 1	18/08/2009	18/08/2014	500	500.000.000.000		500.000.000.000
Đợt 2	24/12/2009	24/12/2014	500	500.000.000.000	30.000.000.000	470.000.000.000
Cộng			**1.000**	**1.000.000.000.000**	**30.000.000.000**	**970.000.000.000**

Ngày 02/03/2015, Công ty ký kết các phụ lục gia hạn nợ gốc và nợ lãi trái phiếu như sau:

- Phụ lục số 01 của hợp đồng mua bán trái phiếu số 01-01/2009/HĐNTMBTP/ 2009/GP.BANK-NIC ngày 02/03/2015 về việc gia hạn nợ gốc trái phiếu (số tiền 500 tỷ đồng) từ ngày 18/08/2014 đến 18/08/2018; gia hạn nợ lãi trái phiếu của kỳ trả lãi từ ngày 18/08/2013 đến 18/08/2014, thời gian gia hạn từ 18/08/2014 đến 31/12/2015 và trong quá trình gia hạn nợ lãi, không tính lãi phát sinh của khoản nợ lãi được gia hạn và Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch có thể trả nợ một phần hoặc toàn bộ trước thời điểm đến hạn.

  Ngày đáo hạn của trái phiếu là 18/08/2018, tổng mệnh giá trái phiếu mua lại tối đa là 500 tỷ đồng.

  Lãi trả vào ngày 18/08 hàng năm, ngày trả lãi đầu tiên là ngày 18/08/2015.

  Lãi suất của các kỳ tính lãi gia hạn: Lãi suất tính lãi gia hạn từ ngày 18/08/2014 đến hết ngày 30/09/2014 là 11,5%/năm, lãi suất tính lãi gia hạn từ ngày 01/10/2014 đến hết ngày 17/02/2015 là 11%/năm.

- Phụ lục số 01 của hợp đồng mua bán trái phiếu số 02-01/2009/HĐNTMBTP/ 2009/GP.BANK-NIC ngày 02/03/2015 về việc gia hạn nợ gốc trái phiếu (số tiền 500 tỷ đồng) từ ngày 24/12/2014 đến 24/12/2018; gia hạn nợ lãi trái phiếu của kỳ trả lãi từ ngày 24/12/2012 đến và bao gồm ngày 23/12/2013 và kỳ trả lãi từ ngày 24/12/2013 đến và bao gồm ngày 23/12/2014 , thời gian gia hạn từ 24/12/2014 đến 31/12/2015 và trong quá trình gia hạn nợ lãi, không tính lãi phát sinh của khoản nợ lãi được gia hạn và Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch có thể trả nợ một phần hoặc toàn bộ trước thời điểm đến hạn.

  Chi tiết lịch trả nợ gốc trái phiếu:

  + Chậm nhất đến ngày 31/12/2016, mua lại tối thiểu 100 tỷ đồng;

  + Chậm nhất đến ngày 31/12/2017, mua lại tối thiểu 200 tỷ đồng;

  + Chậm nhất đến ngày 24/12/2018, mua lại tối thiểu 200 tỷ đồng.

  Lãi trả vào ngày 24/12 hàng năm, ngày trả lãi đầu tiên là ngày 24/12/2015.

  Lãi suất của các kỳ tính lãi gia hạn: Lãi suất tính lãi gia hạn kỳ đầu tiên là 11%/năm.

Lãi suất các kỳ tiếp theo của 2 phụ lục hợp đồng nêu trên thay đổi 06 tháng/lần, áp dụng lãi suất bằng lãi suất bình quân của lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ áp dụng đối với đồng Việt Nam (trong trường hợp ngân hàng không công

bố lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng đối với đồng Việt Nam thì sử dụng loại hình huy động lãi tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) công bố tại bốn ngân hàng thương mại tại Hà Nội bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch) vào ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với lãi suất biên 3,5%/năm.

Chi tiết phân loại khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (*)	70.000.000.000	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	900.000.000.000	1.000.000.000.000
Cộng	**970.000.000.000**	**1.000.000.000.000**

Khoản nợ gốc trái phiếu phát hành đợt 2 còn phải thanh toán chậm nhất đến ngày 31/12/2016 (kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo) theo nội dung đã cam kết trong phương án gia hạn nợ gốc trái phiếu.

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	-4.710.000.000	2.720.021.642	16.673.869.216	674.683.890.858
Tăng vốn trong năm	-		-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-		-	-9.261.762.758	-9.261.762.758
Trích quỹ trong năm	-				-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành			-		-
Số dư cuối năm trước	**660.000.000.000**	**0**	**2.720.021.642**	**7.412.106.458**	**665.422.128.100**
Số dư đầu năm nay	660.000.000.000	-4.710.000.000	2.720.021.642	7.412.106.458	665.422.128.100
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	4.884.067.816	4.884.067.816
Trích quỹ trong kỳ			488.406.782,00	-986.813.564	-498.406.782
Mua lại cổ phiếu đã phát hành					
Số dư cuối kỳ	**660.000.000.000**	**-4.710.000.000**	**3.208.428.424**	**11.309.360.710**	**669.807.789.134**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm
Tổng doanh thu	3.327.365.629	10.473.044.985	8.541.905.458	12.852.262.484
- Doanh thu từ cây cao su	23.763.448	65.633.295	2.104.873.860	2.160.434.901
- Doanh thu từ mủ cao su RSS3 và mủ tạp	161.127.500	5.280.163.500	6.173.117.500	9.430.255.500
- Doanh thu từ cây xanh và thi công cảnh quan bên ngoài	806.134.453	1.981.714.235	4.418.098	638.594.083
- Doanh thu bán đất sỏi đỏ	2.268.840.228	2.699.733.955	259.496.000	622.978.000
- Doanh thu khác	67.500.000	445.800.000		
Các khoản giảm trừ doanh thu		0		0
Doanh thu thuần	**3.327.365.629**	**10.473.044.985**	**8.541.905.458**	**12.852.262.484**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm
- Giá vốn cây cao su	23.763.448	65.433.295	760.273.860	815.834.901
- Giá vốn của mủ cao su RSS3 và mủ tạp	161.127.500	4.295.307.173	6.494.121.739	9.035.976.398
- Giá vốn của cây xanh và thi công cảnh quan bên ngoài	635.210.773	1.594.952.126	2.011.533	636.133.865
- Giá vốn của đất sỏi đỏ				
- Giá vốn khác		308.280.000		
Cộng	**820.101.721**	**6.263.972.594**	**7.256.407.132**	**10.487.945.164**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.592.920	70.677.460	5.360.422	25.762.629
Lãi chậm thanh toán	554.190.000	2.614.920.000		
Lãi đầu tư	12.000.000.000	12.000.000.000		
Cộng	**12.565.782.920**	**14.685.597.460**	**5.360.422**	**25.762.629**

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm
Chi phí nhân viên quản lý	62.273.650	595.539.964	322.771.424	1.168.832.333
Chi phí nguyên,vật liệu, bao bì	11.000.000	16.334.000	2.176.000	19.374.762
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	79.504.522	392.202.450	186.638.155	431.514.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.520.066	808.944.663	221.692.775	951.795.879
Chi phí bằng tiền khác	38.001.736	174.282.452	45.134.325	339.071.908
Cộng	**384.299.974**	**1.987.303.529**	**778.412.679**	**2.910.589.834**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm
Chi phí nhân viên quản lý	2.807.763.308	6.848.400.498	986.386.049	3.906.153.926
Chi phí vật liệu quản lý	78.807.063	119.951.909	15.122.755	56.005.200
Chi phí đồ dùng văn phòng		88.748.377	-53.165.193	139.472.891
Chi phí khấu hao TSCĐ	480.010.464	1.925.041.864	491.436.828	1.962.273.261
Thuế, phí, lệ phí	141.250.867	605.218.736	33.202.414	469.305.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.772.297	1.048.263.305	192.922.768	1.005.778.509
Chi phí bằng tiền khác	382.816.000	1.432.146.722	232.039.846	1.226.340.439
Cộng	**4.124.419.999**	**12.067.771.411**	**1.897.945.467**	**8.765.330.042**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bán điện bên ngoài, khác	17.471.764	214.748.455
Cộng	**17.471.764**	**214.748.455**

7. Chi phí khác

Thu tiền điện tại Xưởng cưa đá Long Tân.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.593.578.117	4.884.067.816	-1.328.264.455	-9.261.762.758
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.				
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	986.813.564	986.813.564		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.606.764.553	3.897.254.252	-1.328.264.455	-9.261.762.758
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**146**	**59**	**-20**	**-141**

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm	Quý 04	Lũy kế đến cuối năm
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.593.578.117	4.884.067.816	-1.328.264.455	-9.261.762.758
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.				
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	986.813.564	986.813.564		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.606.764.553	3.897.254.252	-1.328.264.455	-9.261.762.758
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**146**	**59**	**-20**	**-141**

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khương Nguyễn Đức Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hồng
Tổng Giám đốc